

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ NHẬT HUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ NHẬT HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT HUY TRADING TECHNOLOGY AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHAT HUY TRADING TECHNOLOGY AND SERVICE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110125883

**3. Ngày thành lập:** 21/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21 Đường 4 TTF 361 An Dương , Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0937261179

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết : Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn thực phẩm khác | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 14. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9512 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9521 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9522 |
| 18. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9610 |
| 19. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9620 |
| 20. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>(Loại trừ: Làm tóc giả )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9631 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9633 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9639 |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản ( Theo khoản 1 điều 3 luật kinh doanh bất động sản )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 30. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4730 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4783 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3313 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết :Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                    | 4299 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 46. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 50. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 51. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 53. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 55. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ kinh doanh vàng miếng)<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ CHUNG | Việt Nam  | Khu Tranh Ngô, Xã Tam Sơn, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                       | 1.000.000.000         | 20,000    | 025183019555                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | Việt Nam  | Số 21 Đường 4 TTF361 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.000.000.000         | 80,000    | 025194002068                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/01/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025194002068

Ngày cấp: 16/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 21 Đường 4 TTF361 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 21 Đường 4 TTF361 An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội